TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 1 – QUẢNG NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 82/2026/QĐST-DS	*Quảng Ninh, ngày 15 tháng 7 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 2 Điều 1 Luật số: 85/2025/QH15), điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 3 Điều 147, Điều 155, Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 280, Điều 293, Điều 299, Điều 303, Điều 357, Điều 401, khoản 2 Điều 422, Điều 463, Điều 466, Điều 468 của Bộ luật Dân sự; Điều 100 và khoản 2 Điều 103 Luật Các tổ chức tín dụng; Điều 37 Luật Hôn nhân và Gia đình; các Điều 2, 6, 7, 34, 36 và Điều 72 của Luật Thi hành án dân sự.

Căn cứ khoản 7 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Căn cứ vào Biên bản hoà giải thành ngày 07 tháng 7 năm 2026, về việc các đương sự thoả thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án dân sự thụ lý số: 296/2026/TLST-DS ngày 03 tháng 6 năm 2026.

XÉT THẤY:

Các thoả thuận của các đương sự được ghi trong Biên bản hoà giải thành về việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện; nội dung thoả thuận giữa các đương sự không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 (bảy) ngày, kể từ ngày lập Biên bản hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự:

** Nguyên đơn:*

- Công ty Cổ phần J; địa chỉ trụ sở chính tại: số B T, phường Y, thành phố Hà Nội;

Người đại diện theo pháp luật là ông Hoàng Anh T, chức danh: Tổng Giám đốc;

Người diện ủy quyền là ông Phan Huy M, chức danh: Giám đốc Trung tâm Xử lý nợ; (theo văn bản ủy quyền số 09/2025/UQ-TGĐ ngày 18/12/2025);

Người được ủy quyền lại là: ông Phạm Văn H và ông Nguyễn Phạm Chí P đều là Chuyên viên xử lý nợ (theo văn bản ủy quyền số 73010/2025/UQ-XLN-JUPITER ngày 03/11/2025).

- Ngân hàng Thương mại cổ phần V; địa chỉ trụ sở chính tại: số H L, phường Đ, thành phố Hà Nội;

Người đại diện theo pháp luật: ông Ngô Chí D, chức danh: Chủ tịch Hội đồng quản trị;

Người đại diện theo ủy quyền: ông Nguyễn Như G, là Trưởng phòng Xử lý nợ pháp lý tích hợp 2; (theo văn bản ủy quyền số 30/2025/UQN-CTQT ngày 28/7/2025).

Người được ủy quyền lại: ông Lương Quốc H1, là Chuyên viên Xử lý nợ (theo văn bản ủy quyền số 73011/2025/UQN-VPB ngày 03/11/2025).

* *Bị đơn:* ông Phạm Xuân T1, sinh năm 1962 và bà Nguyễn Thị K, sinh năm 1969; cùng nơi cư trú: tổ E, khu H, phường C, tỉnh Quảng Ninh.

2. Sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

2.1 Chấm dứt Hợp đồng cho vay số LN2408143482765 ngày 26/8/2024, Hợp đồng thẻ tín dụng số 410-P-7170018, giữa Ngân hàng Thương mại cổ phần V – Chi nhánh H2 và ông Phạm Xuân T1 và bà Nguyễn Thị K.

2.2 Về số tiền phải trả: theo Hợp đồng cho vay số LN2408143482765 ngày 26/8/2024, Hợp đồng thẻ tín dụng số 410-P-7170018; Hợp đồng mua bán nợ số 37/2025/VPB-/JUPITER ngày 26/9/2025; Phụ lục 01 số: 259/PL01/HĐ37/2025/VPB-JUPITER ngày 26/9/2025; Hợp đồng chuyển nhượng số 38/2025/VPB-IUPITER ngày 26/9/2025; Phụ lục 01 số 97/PL01/HĐ38/2025/VPB-JUPITER ngày 26/9/2025, thì ông Phạm Xuân T1 và bà Nguyễn Thị K phải có nghĩa vụ liên đới trả nợ như sau:

* Ông Phạm Xuân T1 và bà Nguyễn Thị K phải có nghĩa vụ liên đới trả cho Công ty Cổ phần J toàn bộ số tiền (tạm tính đến ngày 07/7/2026) là 3.439.551.818 (ba tỷ, bốn trăm ba mươi chín triệu, năm trăm năm mươi mốt nghìn, tám trăm mười tám) đồng; trong đó: nợ gốc: 2.831.000.000 (hai tỷ, tám trăm ba mươi mốt triệu) đồng, nợ lãi trong hạn: 23.770.487 (hai mươi ba triệu, bảy trăm bảu mươi nghìn, bốn trăm tám mươi bảy) đồng, nợ lãi quá hạn: 536.936.229 (năm trăm ba mươi sáu triệu, chín trăm ba mươi sáu nghìn, hai trăm hai mươi chín) đồng, lãi chậm trả (tính trên nợ lãi trong hạn): 2.793.846 (hai triệu, bảy tăm chín mươi ba nghìn, tám trăm bốn mươi sáu) đồng, lãi thẻ tín dụng là 45.051.256 (bốn mươi lăm triệu, không trăm năm mươi mốt, hai trăm năm sáu) đồng, cụ thể:

Theo Hợp đồng cho vay LN2408143482765 ngày 26/8/2024, ông T1 và bà K phải thanh toán cho nguyên đơn Công ty Cổ phần M1 toàn bộ số tiền (tạm tính đến ngày 07/7/2026) là 3.394.500.562 đồng; trong đó: nợ gốc: 2.831.000.000 đồng, nợ lãi trong hạn: 23.770.487 đồng, nợ lãi quá hạn: 536.936.229 đồng, lãi chậm trả (tính trên nợ lãi trong hạn): 2.793.846 đồng.

Theo Hợp đồng thẻ tín dụng 410-P-7170018: ông T1 và bà K phải thanh toán cho nguyên đơn Công ty Cổ phần J toàn bộ số tiền (tạm tính đến ngày 07/7/2026)

là 116.051.256 đồng; trong đó: nợ gốc: 71.000.000 đồng, nợ lãi là 45.051.256 đồng.

* Ông Phạm Xuân T1 và bà Nguyễn Thị K phải có nghĩa vụ liên đới trả cho Ngân hàng Thương mại cổ phần V toàn bộ số tiền (tạm tính đến ngày 07/7/2026) là 178.657.924 đồng; trong đó: nợ gốc: 149.000.000 (một trăm bốn mươi chín triệu) đồng, nợ lãi trong hạn: 1.251.078 (một triệu, hai trăm năm mươi mốt nghìn, không trăm bảy mươi tám) đồng, nợ lãi quá hạn: 28.259.802 (hai mươi tám triệu, hai trăm năm mươi chín nghìn, tám trăm linh hai) đồng, lãi chậm trả (tính trên nợ lãi trong hạn): 147.045 (một trăm bốn mươi bảy nghìn, không trăm bốn mươi lăm) đồng; (theo Hợp đồng cho vay LN2408143482765 ngày 26/8/2024).

2.2 Về thời hạn trả nợ: chậm nhất ngày 30/8/2026, ông Phạm Xuân T1 và bà Nguyễn Thị K phải có nghĩa vụ liên đới trả toàn bộ số tiền 3.439.551.818 (ba tỷ, bốn trăm ba mươi chín triệu, năm trăm năm mươi mốt nghìn, tám trăm mười tám) đồng cho Công ty cổ phần J và số tiền 249.657.924 (hai trăm bốn mươi chín triệu, sáu trăm năm mươi bảy nghìn, chín trăm hai mươi tư) đồng cho Ngân hàng Thương mại cổ phần V và tiền lãi phát sinh kể từ ngày 08/7/2026 cho Công ty cổ phần J, Ngân hàng Thương mại cổ phần V.

2.3 Kể từ ngày tiếp theo của ngày lập Biên bản hòa giải thành (ngày 08/7/2026) cho đến khi thi hành án xong, ông Phạm Xuân T1 và bà Nguyễn Thị K còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quá hạn các bên thỏa thuận trong Hợp đồng cho vay số LN2408143482765 ngày 26/8/2024, Hợp đồng thẻ tín dụng số 410-P-7170018.

2.4 Trường hợp trong hợp đồng tín dụng các bên có thỏa thuận về điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của ngân hàng thì lãi suất mà Phạm Xuân T1 và bà Nguyễn Thị K phải tiếp tục thanh toán cho Công ty cổ phần J, Ngân hàng Thương mại cổ phần V cũng được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng.

2.5 Trường hợp đến hạn mà ông Phạm Xuân T1 và bà Nguyễn Thị K không thực hiện nghĩa vụ trả nợ thì Công ty cổ phần J, Ngân hàng Thương mại cổ phần V có quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền xử lý tài sản thế chấp để thu hồi nợ.

Tài sản thế chấp là toàn bộ quyền sử dụng 281,7 m^2 đất và tài sản gắn liền với đất với thửa đất số 14, tờ bản đồ số 66, địa chỉ tại: tổ E, khu A, phường H, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh (nay là phường C, tỉnh Quảng Ninh); theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 46649, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: 13082 do Ủy ban nhân dân thành phố H, tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 11/7/2005; người sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản nhà ở và tài sản khắc gắn liền với đất: ông Phạm Xuân T1, bà Nguyễn Thị K.

(Theo Hợp đồng thế chấp số LN 2408143482765 ngày 23/8/2024; Hợp đồng mua bán nợ số 37/2025/VPB-/JUPITER ngày 26/9/2025; Phụ lục 01 số:

259/PL01/HĐ37/2025/VPB-JUPITER ngày 26/9/2025; Hợp đồng chuyển nhượng số 38/2025/VPB-IUPITER ngày 26/9/2025; Phụ lục 01 số 97/PL01/HĐ38/2025/VPB-JUPITER ngày 26/9/2025).

2.6 Trong trường hợp sau khi áp dụng các biện pháp thu hồi nợ nhưng vẫn không đủ để hoàn thành nghĩa vụ trả nợ đối với Công ty cổ phần J, Ngân hàng Thương mại cổ phần V, thì ông Phạm Xuân T1, bà Nguyễn Thị K phải có nghĩa vụ liên đới tiếp tục trả đầy đủ nợ gốc và lãi tiền vay cho Công ty cổ phần J, Ngân hàng Thương mại cổ phần V theo mức lãi suất thỏa thuận tại Hợp đồng cho vay số LN2408143482765 ngày 26/8/2024, Hợp đồng thẻ tín dụng số 410-P-7170018.

2.7 Về chi phí tố tụng (chi phí xem xét thẩm định tại chỗ): Ngân hàng Thương mại cổ phần V, Công ty cổ phần J và ông Phạm Xuân T1, bà Nguyễn Thị K tự thỏa thuận, không đề nghị Tòa án giải quyết.

2.8 Về án phí dân sự sơ thẩm và xử lý tiền tạm ứng án phí:

Bị đơn ông Phạm Xuân T1, bà Nguyễn Thị K tự nguyện chịu 52.892.087 (năm mươi hai triệu, tám trăm chín mươi hai nghìn, không trăm tám mươi bảy) đồng.

Trả lại cho Ngân hàng Thương mại cổ phần V số tiền 3.963.594 (ba triệu, chín trăm sáu mươi ba nghìn, năm trăm chín mươi tư) đồng, tạm ứng án phí Ngân hàng Thương mại cổ phần V đã nộp, theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002284 ngày 02/6/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Ninh.

Trả lại cho Công ty cổ phần J số tiền 47.367.836 (bốn mươi bảy triệu, ba trăm sáu mươi bảy nghìn, tám trăm ba mươi sáu) đồng, tạm ứng án phí Công ty cổ phần J đã nộp, theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 214 ngày 01/6/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Ninh.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Trường hợp Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 36 và Điều 72 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 34 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Quảng Ninh;
- VKSND khu vực 1 - Quảng Ninh;
- Thi hành án dân sự tỉnh QN;
- Đương sự;
- Người đại diện theo UQ;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN

Phạm Ngọc An